

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2022

(Kèm theo Quyết định số 749 /QĐ-UBND ngày 18/12/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN	QUYẾT TOÁN	SỐ SÁNH (%)
A	B	1	2	3=2/1
A	TỔNG NGUỒN THU NSDP	8.548.648	12.125.333	141,8
1	Thu ngân sách địa phương được hưởng theo phân cấp	3.498.400	3.516.640	100,5
-	Thu NSDP được hưởng 100%	2.322.000	2.134.625	91,9
-	Thu NSDP hưởng từ các khoản thu phân chia	1.176.400	1.382.015	117,5
2	Thu bổ sung từ NSTW	5.050.248	6.134.249	121,5
-	Thu bổ sung cân đối	3.603.517	3.603.517	100,0
-	Thu bổ sung có mục tiêu	1.446.731	2.530.732	174,9
3	Thu từ quỹ dự trữ tài chính			-
4	Thu kết dư năm trước		51.794	-
5	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang		2.204.821	-
6	Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên		194.592	
7	Vay của ngân sách địa phương		22.937	
8	Thu huy động, đóng góp		300	
B	TỔNG CHI NSDP	8.597.048	12.005.744	139,6
I	Tổng chi cân đối NSDP (bao gồm bội chi NSDP)	7.150.317	6.539.336	91,5
I.1	Tổng chi cân đối NSDP	7.101.917	6.516.399	91,8
1	Chi đầu tư phát triển	808.020	1.127.173	139,5
2	Chi thường xuyên	4.959.919	5.030.942	101,4
3	Chi trả nợ gốc, lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	2.200	9.700	440,9
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.000	24.154	2.415,4
5	Dự phòng ngân sách	142.038	-	-
6	Chi nguồn giao tăng thu so dự toán Trung ương giao	1.188.740	289.806	24,4
7	Các nhiệm vụ chi khác		23.623	-
8	Chi cho vay từ nguồn vốn trong nước	-	11.000	-
I.2	Chi từ nguồn bội chi NSDP	48.400	22.937	47,4
II	Chi các chương trình mục tiêu	1.446.731	1.389.458	96,0
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	-	307.766	-
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	1.446.731	1.081.692	74,8
III	Chi chuyển nguồn sang năm sau	-	3.563.989	-
IV	Chi nộp ngân sách cấp trên	-	512.962	-
C	CHI TỪ NGUỒN BỘI CHI NSDP			-
D	CHI TRẢ NỢ GỐC CỦA NSDP	8.600	8.443	98,2
Đ	TỔNG MỨC VAY CỦA NSDP	57.000	22.937	40,2
E	TỔNG MỨC DƯ NỢ VAY CUỐI NĂM CỦA NSDP	106.043	74.527	70,3

QUYẾT TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2022
(Kèm theo Quyết định số 749 /QĐ-UBND ngày 18/12/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	TỔNG NGUỒN THU NSNN (A+B+C+D)	4.000.000	3.498.400	6.450.637	5.796.492	161,3%	165,7%
A	TỔNG THU CÂN ĐỐI NSNN	4.000.000	3.498.400	4.045.349	3.516.940	101,1%	100,5%
I	Thu nội địa	3.730.000	3.498.400	3.718.945	3.516.640	99,7%	100,5%
1	Thu từ khu vực DNNN do trung ương quản lý (1)	661.000	661.000	815.488	815.488	123,4%	123,4%
1.1	Thuế giá trị gia tăng	262.000	262.000	278.117	278.117	106,2%	106,2%
1.2	Thuế thu nhập doanh nghiệp	8.000	8.000	26.128	26.128	326,6%	326,6%
1.3	Thuế tài nguyên	391.000	391.000	511.243	511.243	130,8%	130,8%
2	Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý	45.000	45.000	50.255	50.255	111,7%	111,7%
2.1	Thuế giá trị gia tăng	35.000	35.000	31.997	31.997	91,4%	91,4%
2.2	Thuế thu nhập doanh nghiệp	9.000	9.000	17.471	17.471	194,1%	194,1%
2.3	Thuế tài nguyên	1.000	1.000	787	787	78,7%	78,7%
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	8.000	8.000	6.498	6.498	81,2%	81,2%
3.1	Thuế giá trị gia tăng	4.000	4.000	2.382	2.382	59,6%	59,6%
3.2	Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.000	4.000	4.116	4.116	102,9%	102,9%
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	790.000	790.000	1.161.784	1.161.784	147,1%	147,1%
4.1	Thuế giá trị gia tăng	586.700	586.700	799.037	799.037	136,2%	136,2%
4.2	Thuế thu nhập doanh nghiệp	35.000	35.000	46.024	46.024	131,5%	131,5%
4.3	Thuế TTĐB hàng nội địa	3.300	3.300	3.971	3.971	120,3%	120,3%
4.4	Thuế tài nguyên	165.000	165.000	312.752	312.752	189,5%	189,5%
5	Thuế thu nhập cá nhân	95.000	95.000	172.728	172.728	181,8%	181,8%
6	Thuế bảo vệ môi trường	280.000	134.400	175.410	84.220	62,6%	62,7%
-	Trong đó: - Thuế BVMT thu từ hàng hóa sản xuất, kinh doanh trong nước	134.400	134.400	44	44	0,0%	0,0%
-	- Thuế BVMT thu từ hàng hóa nhập khẩu	145.600		0		0,0%	
7	Lệ phí trước bạ	100.000	100.000	147.043	147.043	147,0%	147,0%
8	Thu phí, lệ phí	55.000	47.000	60.945	46.192	110,8%	98,3%
-	Phí và lệ phí trung ương	8.000		15.080	327	188,5%	
-	Phí và lệ phí tỉnh			22.742	22.742		
-	Phí và lệ phí huyện		0	11.568	11.568		
-	Phí và lệ phí xã, phường			11.555	11.555		
9	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	0	0	273	273		
10	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	3.300	3.300	3.501	3.501	106,1%	106,1%
11	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	22.000	22.000	61.435	61.435	279,2%	279,2%
12	Thu tiền sử dụng đất	235.000	235.000	256.767	256.767	109,3%	109,3%
13	Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước			266	266		
14	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	60.000	60.000	118.229	118.229	197,0%	197,0%
15	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	90.000	34.000	102.704	43.457	114,1%	127,8%
16	Thu khác ngân sách	70.000	48.000	70.699	33.585	101,0%	70,0%
17	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác	700	700	1.434	1.434	204,8%	204,8%
18	Thu hồi vốn, thu cổ tức	2.000	2.000	2.196	2.196	109,8%	109,8%
19	Lợi nhuận được chia của Nhà nước và lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ của doanh nghiệp nhà nước						
20	Chênh lệch thu chi Ngân hàng Nhà nước						
21	Tăng thu từ các dự án khai thác quỹ đất so với dự toán Trung ương giao (phân bổ chi đầu tư các dự án, nhiệm vụ theo tiến độ nguồn thu thực tế)	1.213.000	1.213.000	511.288	511.288	42,2%	42,2%
22	Thu viện trợ thuộc nguồn thu ngân sách địa phương	0	0				
II	Thu từ dầu thô						
III	Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu	270.000	0	326.104	0	120,8%	
1	Thuế xuất khẩu	4.500		6.968		154,9%	
2	Thuế nhập khẩu	3.640		7.435		204,3%	
3	Thuế tiêu thụ đặc biệt thu từ hàng hóa nhập khẩu	0					
4	Thuế bảo vệ môi trường thu từ hàng hóa nhập khẩu	261.860		0		0,0%	
5	Thuế giá trị gia tăng thu từ hàng hóa nhập khẩu	0		311.046			
6	Thu khác	0		654			

STT	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
IV	Thu viện trợ, các khoản huy động, đóng góp			300	300		
V	Thu từ quỹ dự trữ tài chính			0			
B	VAY CỦA NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG			148.673	22.937		
I	Địa phương vay từ nguồn cho vay lại của Chính phủ			22.937	22.937		
II	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước			125.736			
C	THU KẾT DƯ NĂM TRƯỚC			51.794	51.794		
D	THU CHUYỂN NGUỒN TỪ NĂM TRƯỚC CHUYỂN SANG			2.204.821	2.204.821		

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH VÀ CHI NGÂN SÁCH HUYỆN THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2022

(Kèm theo Quyết định số 749 /QĐ-UBND ngày 18 / 12 /2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum)

ĐVT: Triệu đồng

[illegible]

STT	Nội dung	Dự toán	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện		Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện	Ngân sách địa phương	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	2.271.049	406.451	1.864.598	2.252.031	389.571	1.862.460	99,2	95,8	99,9
2	Chi khoa học và công nghệ	16.388	14.888	1.500	12.202	10.675	1.527	74,5	71,7	101,8
III	Chi trả nợ gốc, lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	2.200	2.200		9.700	9.700		440,9	440,9	-
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.000	1.000		24.154	24.154		2.415,4	2.415,4	-
V	Dự phòng ngân sách	142.038	67.330	74.708				-	-	-
VI	Chi từ nguồn thu các dự án khai thác quỹ đất so với dự toán Trung ương giao (Bao gồm chi đền bù GPMB của các DA đầu tư mà nhà đầu tư đã tự nguyện ứng trước từ nguồn thu tiền thuê đất, tiền sử dụng đất phân bổ cho các dự án, nhiệm vụ theo tiến độ nguồn thu thực tế)	1.188.740	1.010.785	177.955	289.806	289.806			28,7	
VII	Các nhiệm vụ chi khác				23.623		23.623	-	-	-
VIII	Chi cho vay từ nguồn vốn trong nước				11.000	11.000		-	-	-
A.2	Chi từ nguồn bội chi NSDP	48.400	48.400		22.937	22.937		47,4	47,4	-
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	1.446.731	1.445.431	1.300	1.389.458	1.107.703	281.754	96,0	76,6	21.673,4
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia				307.766	27.309	280.457	-	-	-
1	Chương trình MTQG NTM				92.094	2.353	89.741	-	-	-
2	Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững				76.617	6.694	69.923	-	-	-
3	Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: 2021 - 2025				139.054	18.262	120.792			

STT	Nội dung	Dự toán	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện		Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện	Ngân sách địa phương	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	1.446.731	1.445.431	1.300	1.081.692	1.080.394	1.298	74,8	74,7	99,8
II.1	Bổ sung vốn đầu tư	1.382.515	1.382.515		1.025.372	1.025.372		74,2	74,2	-
1	Vốn nước ngoài	292.168	292.168		147.349	147.349				
-	Chương trình mở rộng quy mô nước sạch nông thôn dựa trên kết quả	14.968	14.968		12.113	12.113				
-	Dự án Sửa chữa và nâng cao an toàn đập	12.750	12.750		9.185	9.185				
-	Dự án phát triển khu vực biên giới tỉnh Kon Tum - Đầu tư nâng cấp Tỉnh lộ 675A	220.000	220.000		90.953	90.953				
-	Dự án chuyển đổi nông nghiệp bền vững trên địa bàn tỉnh Kon Tum (VnSat) giai đoạn 2015-2020	44.450	44.450		35.099	35.099				
2.	Vốn trong nước	1.090.347	1.090.347		878.023	878.023				
-	Ngành, lĩnh vực giao thông	726.755	726.755		449.063	449.063				
-	Ngành, lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi và thủy sản	154.000	154.000		165.346	165.346				
-	Ngành, lĩnh vực Quốc phòng	189.592	189.592		219.038	219.038				
-	Ngành, lĩnh vực Y tế	20.000	20.000		44.576	44.576				
II.2	Bổ sung mục tiêu vốn sự nghiệp	64.216	62.916	1.300	56.320	55.022	1.298	87,7	87,5	99,8
1	Vốn ngoài nước	3.790	3.790					-	-	-
-	Nguồn vốn vay còn lại chưa phân bổ	3.790	3.790					-	-	-
2	Vốn trong nước	60.426	59.126	1.300	56.320	55.022	1.298	93,2	93,1	99,8
2.1	Hỗ trợ thực hiện một số Đề án, Dự án khoa học và công nghệ (Sở Khoa học và Công nghệ)	1.000	1.000		448	448		44,8	44,8	-
2.2	Hỗ trợ vốn dự bị động viên: Dự án cơ sở huấn luyện dự bị động viên (Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh)	3.000	3.000					-	-	-

STT	Nội dung	Dự toán	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện		Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện	Ngân sách địa phương	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
2.3	Hỗ trợ bồi dưỡng cán bộ, công chức Hội Liên hiệp các cấp và Chi hội trưởng Phụ nữ (Hội Liên hiệp phụ nữ tỉnh)	149	149		149	149		100,0	100,0	-
2.4	Hỗ trợ kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao thông	13.000	11.700	1.300	12.517	11.219	1.298	96,3	95,9	99,8
2.5	Kinh phí quản lý, bảo trì đường bộ (Sở Giao thông vận tải)	43.277	43.277		43.206	43.206		99,8	99,8	-
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU				3.563.989	1.955.446	1.608.543	-	-	-
D	CHI NỘP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN				512.962	318.370	194.592	-	-	-

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO TỪNG LĨNH VỰC NĂM 2022

(Kèm theo Quyết định số 749 /QĐ-UBND ngày 18/12/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN	QUYẾT TOÁN	SỐ SÁNH (%)
A	B	1	2	3=2/1
	TỔNG CHI NSDP	7.064.056	8.309.289	117,6
A	CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI (1)	2.424.617	2.424.547	100,0
B	CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH (HUYỆN, XÃ) THEO LĨNH VỰC	4.639.439	3.610.926	77,8
I	Chi đầu tư phát triển	1.705.044	1.407.067	82,5
1	Chi đầu tư cho các dự án	1.705.044	1.389.165	81,5
1.1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	50.451	42.129	
1.2	Chi khoa học và công nghệ	12.900	19.548	151,5
1.3	Chi y tế, dân số và gia đình	33.322	45.135	135,5
1.4	Chi văn hóa thông tin	18.150	2.148	11,8
1.5	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	250	190	75,9
1.6	Chi thể dục thể thao	10.000	32.612	326,1
1.7	Chi bảo vệ môi trường	50		-
1.8	Chi các hoạt động kinh tế	1.454.049	1.063.675	73,2
1.9	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	93.460	129.431	138,5
1.10	Chi bảo đảm xã hội			-
1.11	Chi đầu tư phát triển khác	32.412	54.297	167,5
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật		17.902	-
3	Chi đầu tư phát triển khác	0		-
II	Chi thường xuyên	1.804.680	1.846.262	102,3
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	406.451	389.571	
2	Chi khoa học và công nghệ (2)	15.888	10.675	67,2
3	Chi y tế, dân số và gia đình	504.764	540.972	107,2
4	Chi văn hóa thông tin	47.154	35.558	75,4
5	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	18.336	17.970	98,0
6	Chi thể dục thể thao	18.955	18.664	98,5
7	Chi bảo vệ môi trường	9.162	8.379	91,5
8	Chi các hoạt động kinh tế	239.286	330.964	138,3
9	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	337.273	345.043	102,3
10	Chi bảo đảm xã hội	69.514	22.961	33,0
12	Chi thường xuyên khác	137.897	125.504	91,0
III	Chi trả nợ gốc, lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	2.200	9.700	440,9
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.000	24.154	2.415,4
V	Dự phòng ngân sách	67.330		-
VI	Chi từ nguồn bội chi NSDP	48.400	22.937	47,4
VII	Chi từ nguồn thu các dự án khai thác quỹ đất so với dự toán Trung ương giao (Bao gồm chi đền bù GPMB của các DA đầu tư mà nhà đầu tư đã tự nguyện ứng trước từ nguồn thu tiền thuê đất, tiền sử dụng đất phân bổ cho các dự án, nhiệm vụ theo tiến độ nguồn thu thực tế)	1.010.785	289.806	28,7
VIII	Chi cho vay từ nguồn vốn trong nước		11.000	-
IX	Các nhiệm vụ chi khác			-

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN	QUYẾT TOÁN	SO SÁNH (%)
A	B	1	2	3=2/1
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU		1.955.446	-
D	CHI NỢP TRẢ NGÂN SÁCH CẤP TRÊN		318.370	

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC NĂM 2022
(Kèm theo Quyết định số 749 /QĐ-UBND ngày 18/12/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum)

ĐVT: Triệu đồng

STT	TÊN ĐƠN VỊ	DỰ TOÁN								QUYẾT TOÁN										SO SÁNH (%)				
		TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KẾ CHUÔNG TRÌNH MTQG)	CHI THƯỜNG XUYỀN (KHÔNG KẾ CHUÔNG TRÌNH MTQG)	CHI TRẢ NỢ LÃI, GỐC VAY	CHI BỔ SUNG QUỸ DỰ TRÚ TÀI CHÍNH, CHI DỰ PHÒNG, CHI BSMT CHO NGÂN SÁCH HUYỆN; CHI TỪ NGUỒN GIAO TẶNG THU SƠ DỰ TOÁN TRUNG ƯƠNG GIAO	CHI CHƯƠNG TRÌNH MTQG			TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KẾ CHUÔNG TRÌNH MTQG)	CHI THƯỜNG XUYỀN (KHÔNG KẾ CHUÔNG TRÌNH MTQG)	CHI TRẢ NỢ LÃI, GỐC VAY	CHI BỔ SUNG QUỸ DỰ TRÚ TÀI CHÍNH, CHI DỰ PHÒNG, CHI BSMT CHO NGÂN SÁCH HUYỆN; CHI CHO VAY TỪ NGUỒN VỐN TRONG NƯỚC	CHI CHƯƠNG TRÌNH MTQG			CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU	CHI NỢP TRẢ NGÂN SÁCH CẤP TRÊN	TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KẾ CHUÔNG TRÌNH MTQG)	CHI THƯỜNG XUYỀN (KHÔNG KẾ CHUÔNG TRÌNH MTQG)	CHI CHƯƠNG TRÌNH MTQG	
							TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	CHI THƯỜNG XUYỀN						TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	CHI THƯỜNG XUYỀN							
A	B	1=2+...+6	2	3	4	5	6=7+8	7	8	9=10+...+14+17	10	11	12	13	14=15+16	15	16	17=18+19	20	20=9/1	21=10/2	22=11/3	23=14/6	
	TỔNG SỐ	4.861.647	1.753.444	1.804.680	2.200	1.301.323	-	-	-	5.884.742	1.716.506	1.800.607	9.700	35.154	48.959	3.304	45.655	1.955.446	318.370	121,0	97,9	99,8		
I	CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC	3.497.123	1.753.444	1.743.679	-	-	-	-	-	3.566.072	1.716.506	1.800.607	-	-	48.959	3.304	45.655	-		102,0	97,9	103,3		
I.1	CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC KHỎI TỈNH	3.246.257	1.502.578	1.743.679	-	-	-	-	-	3.135.728	1.286.212	1.800.607	-	-	48.909	3.254	45.655	-	-	96,6	85,6	103,3		
1	Sở Nông nghiệp và phát triển nông thôn	134.617	-	134.617			-			126.875		121.092			5.783		5.783			94,2	-	90,0		
2	BQL khai thác các công trình thủy lợi	44.232	15.699	28.533			-			44.659	11.365	33.294			-					101,0	72,4	116,7		
3	Sở Giao thông vận tải	194.981	117.000	77.981			-			114.108	26.258	87.850			-					58,5		112,7		
4	Ban An toàn giao thông	1.650		1.650			-			1.290		1.290			-					78,2	-	78,2		
5	Sở Xây dựng	6.871		6.871			-			7.269		7.269			-					105,8	-	105,8		
6	Sở Tài nguyên Môi trường	26.756	60	26.696			-			74.077	10	74.068			-					276,9	16,0	277,4		
7	Sở Công Thương	9.381	121	9.260			-			9.151	224	8.783			144		144			97,6	185,2	94,9		
8	Sở Giáo dục Đào tạo	382.256	17.368	364.888			-			354.590	19.797	334.743			51		51			92,8	114,0	91,7		
9	Sở Y tế	283.176	22.122	261.054			-			349.552	45.135	301.266			3.151		3.151			123,4	204,0	115,4		
10	Sở Văn hoá - Thể thao và Du lịch	81.625	28.000	53.625			-			90.895	34.610	54.321			1.964		1.964			111,4		101,3		
11	Sở Lao động Thương binh Xã hội	294.068		294.068			-			267.001		266.266			735		735			90,8	-	90,5		
12	Sở Tư pháp	9.522		9.522			-			9.034		9.010			24		24			94,9	-	94,6		
13	Văn phòng Tỉnh Ủy	152.024	75.000	77.024			-			192.599	125.938	66.653			8		8			126,7	167,9	86,5		
14	Sở Khoa học công nghệ	33.333	12.900	20.433			-			19.039	3.917	15.122			-					57,1		74,0		
15	Tỉnh đoàn	11.634		11.634			-			8.633		8.609			24		24			74,2	-	74,0		
16	Sở Thông tin truyền thông	18.463	100	18.363			-			24.175	98	23.680			396		396			130,9	98,0	129,0		
17	Ban Quản lý Khu Kinh tế	180.023	166.563	13.460			-			243.090	230.006	13.084			-					135,0	138,1	97,2		
18	Sở Nội vụ	23.996	10.000	13.996			-			22.974	2.102	20.485			387		387			95,7		146,4		
19	BQL Vườn quốc gia Chư Mom Ray	30.774	20.000	10.774			-			21.086	6.218	9.797			5.070		5.070			68,5		90,9		
20	Trường Cao đẳng Cộng đồng	41.908	5.000	36.908			-			60.515	9.426	39.855			11.234	3.254	7.980			144,4		108,0		
21	Trường Chính trị	14.884	6.000	8.884			-			18.098	9.652	8.446			-					121,6		95,1		
22	Đài phát thanh - Truyền hình	18.656	250	18.406			-			18.159	190	17.970								97,3	75,9	97,6		
23	Ban bảo vệ chăm sóc sức khỏe cán bộ	4.829		4.829			-			4.305		4.305			-					89,1		89,1		
24	Ban Dân tộc	6.698		6.698			-			14.256	3.824	6.640			3.792		3.792			212,8	-	99,1		
25	Sở Ngoại vụ	7.358		7.358			-			17.600		17.600			-					239,2		239,2		
26	Thanh tra tỉnh	7.023		7.023			-			8.291		8.291			-					118,1		118,1		
27	Văn phòng Đoàn ĐBQH và HDND tỉnh	15.025		15.025			-			17.696	3.811	13.884			-					117,8		92,4		
28	Sở Kế hoạch Đầu tư	309.463	297.497	11.966			-			152.635	141.528	11.100			8		8			49,3		92,8		
29	Sở Tài chính	10.898		10.898			-			11.294		11.286			8		8			103,6	-	103,6		
31	Hội Cựu chiến binh	3.332		3.332			-			3.215		3.215			-					96,5		96,5		

ĐVT: Triệu đồng

STT	TÊN ĐƠN VỊ	DỰ TOÁN							QUYẾT TOÁN								SO SÁNH (%)						
		TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KẾ CHUÔNG TRÌNH MTQG)	CHI THƯỜNG XUYỀN (KHÔNG KẾ CHUÔNG TRÌNH MTQG)	CHI TRẢ NỢ LÃI, GỐC VAY	CHI BỔ SUNG QUỸ DỰ TRÚ TÀI CHÍNH, CHI DỰ PHÒNG, CHI BSMT CHO NGÂN SÁCH HUYỆN; CHI TỪ NGUỒN GIAO TĂNG THU SO DỰ TOÁN TRUNG ƯƠNG GIAO	CHI CHƯƠNG TRÌNH MTQG			TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KẾ CHUÔNG TRÌNH MTQG)	CHI THƯỜNG XUYỀN (KHÔNG KẾ CHUÔNG TRÌNH MTQG)	CHI TRẢ NỢ LÃI, GỐC VAY	CHI BỔ SUNG QUỸ DỰ TRÚ TÀI CHÍNH, CHI DỰ PHÒNG, CHI BSMT CHO NGÂN SÁCH HUYỆN; CHI CHO VAY TỪ NGUỒN VỐN TRONG NƯỚC	CHI CHƯƠNG TRÌNH MTQG			CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU	CHI NỢP TRẢ NGÂN SÁCH CẤP TRÊN	TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KẾ CHUÔNG TRÌNH MTQG)	CHI THƯỜNG XUYỀN (KHÔNG KẾ CHUÔNG TRÌNH MTQG)	CHI CHƯƠNG TRÌNH MTQG
							TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	CHI THƯỜNG XUYỀN						TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	CHI THƯỜNG XUYỀN						
32	Hội Nông dân	4.042		4.042			-			5.813		5.688			125		125			143,8		140,7	
33	Ủy ban mặt trận tổ quốc	7.612		7.612			-			7.250		7.246			5		5			95,2		95,2	
34	Hội liên hiệp phụ nữ tỉnh	5.914		5.914			-			7.523		6.664			859		859			127,2		112,7	
35	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình giao thông, dân dụng và công nghiệp tỉnh Kon	492.576	492.576	-			-			324.481	324.481	-			-					65,9			
36	Bệnh viện Y dược Cổ truyền - Phục hồi chức năng tỉnh Kon Tum	11.200	11.200	-			-			-		-			-					-			
37	Chi Cục Kiểm lâm	8.450	8.450	-			-			6.150	6.150	-			-					72,8			
38	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình Nông nghiệp và PTNT	70.478	70.478	-			-			122.410	122.410	-			-					173,7			
39	Ban quản lý DA chuyển đổi NN bền vững tỉnh Kon Tum (VnSat)	53.894	53.894	-			-			44.660	44.660	-			-					82,9			
40	Công ty Đầu tư phát triển hạ tầng Khu kinh tế tỉnh	10.850	10.850	-			-			13.516	13.516	-			-					124,6			
41	Công an tỉnh	21.579		21.579			-			31.266		30.816			450		450			144,9		142,8	
42	Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh và Bộ Chỉ huy Biên phòng	103.594	32.412	71.182			-			144.577	54.297	90.272			8		8			139,6		126,8	
41	Các Chủ đầu tư khác, chi phí QL đất đai, Quỹ phát triển đất, Chưa phân bổ chi tiết	-		-			-			17.902	17.902	-			-								
42	Hội người cao tuổi	562		562			-			536		536			-					95,4		95,4	
43	Hội nạn nhân chất độc da cam/dioxin	436		436			-			431		431			-					98,9		98,9	
44	Hội Bảo vệ quyền trẻ em và bảo trợ người khuyết tật	420		420			-			410		410			-					97,6		97,6	
45	Hội khuyến học	412		412			-			402		402			-					97,6		97,6	
46	Ban liên lạc tù chính trị	90		90			-			81		81			-					90,0		90,0	
47	Hội nhà báo	1.034		1.034			-			1.237		1.237			-					119,6		119,6	
48	Liên hiệp các hội KH và kỹ thuật	2.305		2.305			-			2.115		2.115			-					91,8		91,8	
49	Hội Cựu Thanh niên xung phong	322		322			-			309		309			-					96,0		96,0	
50	Hội Văn học Nghệ thuật	1.116		1.116			-			1.436		1.436			-					128,7		128,7	
51	Hội hữu nghị Việt - Lào và Hội Hữu nghị Việt Nam - Campuchia	147		147			-			73		73			-					49,7		49,7	
53	Hội liên lạc người Việt Nam ở nước ngoài	43		43			-			18		18			-					41,2	-		
54	Hội Luật gia	343		343			-			287		287			-					83,7	-	83,7	
55	Hội chữ thập đỏ	1.870		1.870			-			2.020		2.020			-					108,0	-	108,0	
56	Liên minh Hợp tác xã	1.509		1.509			-			1.993		1.514			479		479			132,1	-		
57	Đoàn Luật sư	65		65			-			58		58			-					89,2	-	89,2	
58	Tòa án nhân dân tỉnh	-		-			-			57		57			-						-		
59	Các đơn vị khác không có mã số thụ hưởng NS tỉnh Kon Tum	21.260	21.206	54			-			3.773	3.669	104			-					17,7	17,3		
60	Ban Quản lý Dự án Phát triển trẻ thơ toàn diện tỉnh	375		375			-			371		371			-					98,9	-		
61	Công đoàn viên chức tỉnh	200		200			-			180		180			-					90,0		90,0	
62	Liên đoàn Lao động tỉnh	60		60			-			-		-			-								
63	Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Đắk Glei	230		230			-			285		285			-					124,1		124,1	
64	Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Kon Rẫy	103		103			-			114		114			-								
65	Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Sa Thầy	183		183			-			3.431		178			3.254		3.254						
66	Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Ngọc Hồi	104		104			-			4.375		108			4.267		4.267						

ĐVT: Triệu đồng

STT	TÊN ĐƠN VỊ	DỰ TOÁN							QUYẾT TOÁN										SO SÁNH (%)						
		TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KẾ CHUÔNG TRÌNH MTQG)	CHI THƯỜNG XUYÊN (KHÔNG KẾ CHUÔNG TRÌNH MTQG)	CHI TRẢ NỢ LÃI, GỐC VAY	CHI BỔ SUNG QUỸ DỰ TRÚ TÀI CHÍNH, CHI DỰ PHÒNG, CHI BSMT CHO NGÂN SÁCH HUYỆN; CHI TỪ NGUỒN GIAO TẶNG THU SO DỰ TOÁN TRUNG ƯƠNG GIAO	CHI CHƯƠNG TRÌNH MTQG			TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KẾ CHUÔNG TRÌNH MTQG)	CHI THƯỜNG XUYÊN (KHÔNG KẾ CHUÔNG TRÌNH MTQG)	CHI TRẢ NỢ LÃI, GỐC VAY	CHI BỔ SUNG QUỸ DỰ TRÚ TÀI CHÍNH, CHI DỰ PHÒNG, CHI BSMT CHO NGÂN SÁCH HUYỆN; CHI CHO VAY TỪ NGUỒN VỐN TRONG NƯỚC	CHI CHƯƠNG TRÌNH MTQG			CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU	CHI NỢ TRẢ NGÂN SÁCH CẤP TRÊN	TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KẾ CHUÔNG TRÌNH MTQG)	CHI THƯỜNG XUYÊN (KHÔNG KẾ CHUÔNG TRÌNH MTQG)	CHI CHƯƠNG TRÌNH MTQG		
							TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	CHI THƯỜNG XUYÊN						TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	CHI THƯỜNG XUYÊN								
67	Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Đắk Tô	108		108			-			133		133			-										
68	Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Kon Plong	169		169			-			1.874		618			1.256		1.256							366,5	
69	Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Ia H'Drai	101		101						5.610		180			5.430		5.430							178,8	
74	Công ty cổ phần Cao su Sa Thầy	2.488		2.488						3.636		3.636												146,2	
75	Vốn vay đầu năm chưa phân bổ	3.790		3.790						-		-												-	
76	Hội Cựu giáo chức	-		-						24		24													
77	Trung tâm nước sinh hoạt và VSMT nông thôn	7.832	7.832	-						8.650	8.650	-													
78	Trung tâm phát triển quỹ đất tỉnh	-	-	-						965	965	-													
79	Đảng ủy khối Cơ quan và doanh nghiệp tỉnh Kon Tum	-		-						635	635	-													
82	BQL Khu BTTN Ngọc Linh	-		-						1.754	1.754	-													
84	Bảo vệ và quản lý tổng hợp các hệ sinh thái rừng thuộc các tỉnh Quảng Nam, Kon Tum và Gia Lai (gọi tắt là dự án KfW 10 tỉnh Kon Tum)	-		-						254	254	-													
1.2	CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ (Quyết toán tại ngân sách tỉnh, không bao gồm vốn đầu tư phân cấp NSH)	250.866	250.866	-	-	-	-	-	-	430.344	430.294	-	-	-	50	50		-			171,5	171,5			
1	UBND huyện Đắk Hà	28.237	28.237				-			27.237	27.237	-			-		-			96,5	96,5				
2	UBND huyện Đắk Tô	1.704	1.704				-			3.648	3.648	-			-		-			214,1	214,1				
3	UBND huyện Tu Mơ Rông	16.960	16.960				-			13.952	13.902	-			50	50	-			82,3	82,0				
4	UBND huyện Sa Thầy	80.539	80.539				-			157.098	157.098	-			-		-			195,1	195,1				
5	UBND huyện Ngọc Hồi	50.000	50.000				-			118.483	118.483	-			-		-			237,0	237,0				
6	UBND huyện Đắk Glei	14.020	14.020				-			16.281	16.281	-			-		-			116,1	116,1				
7	UBND huyện Ia H'Drai	11.000	11.000				-			2.498	2.498	-			-		-			22,7	22,7				
8	UBND huyện Kon Rẫy	48.406	48.406				-			12.596	12.596	-			-		-			26,0	26,0				
9	UBND huyện Kon PLông	-					-			-		-			-		-			-	-				
10	UBND thành phố Kon Tum	-	-				-			78.549	78.549	-			-		-								
11	Các Chủ đầu tư khác	-					-					-													
II	CHI KHÁC NGÂN SÁCH TỈNH	61.001		61.001								-												-	
	Nguồn mua sắm sửa chữa tập trung	6.000		6.000								-												-	
	Cấp vốn ủy thác, bù lãi suất theo NQ HĐND	5.000		5.000								-												-	
	Chi khác ngân sách	50.001		50.001								-												-	
III	CHI TRẢ NỢ GỐC, LÃI CÁC KHOẢN DO CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG VAY	2.200			2.200		-			9.700		-	9.700		-		-			440,9					
IV	CHI BỔ SUNG QUỸ DỰ TRÚ TÀI CHÍNH	1.000				1.000	-			24.154		-		24.154	-		-			2.415,4					
V	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	67.330				67.330	-			-		-			-		-			-					
VI	CHI TỪ NGUỒN GIAO TẶNG THU SO DỰ TOÁN TRUNG ƯƠNG GIAO	1.010.785				1.010.785	-			-		-			-		-			-					
VII	CHI CHO VAY TỪ NGUỒN VỐN TRONG NƯỚC	-								11.000		-		11.000											
VIII	CHI BỔ SUNG MỤC TIÊU CHO NGÂN SÁCH HUYỆN	222.208				222.208	-			-		-			-					-					
IX	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU	-					-			1.955.446		-			-		1.955.446								
X	CHI NỢ TRẢ NGÂN SÁCH CẤP TRÊN	-					-			318.370		-			-			318.370							

(Kèm theo Quyết định số 749 /QĐ-UBND ngày 18/12/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum)

Đơn vị: Triệu đồng

[illegible]

[illegible]